

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/DS-PT

Ngày: 09/3/2022

“V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

Các Thẩm phán:

Ông Võ Hoàng Khải

Bà Võ Thị Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Duyên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Phạm Thị Lan Vân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 162/2020/TLPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2020, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2020/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2022/QĐ-PT ngày 27 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Triệu Văn B, sinh năm 1966

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ 1, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Châu Thanh B3 – Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ.

Địa chỉ: Số 54/5A, T4, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn:

1/ Ông Trương Văn S, sinh năm 1964

2/ Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1962 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ1, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Trương Văn S là: Ông Lê Khả Đ; địa chỉ: Số 02 dãy B, đường 30/4 (nay là hẻm 17 T), phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/10/2020).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ngân hàng thương mại cổ phần SG

Địa chỉ: Số 266-268 N1, phường 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Tổng Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Văn H – Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần SG - Chi nhánh Hậu Giang (Theo văn bản ủy quyền số 3975/2019/GUQ-LP ngày 16/12/2019)

Người đại diện theo ủy của ông Phan Văn H là: Ông Trần Nhật Toàn – Trưởng Phòng giao dịch huyện C, tỉnh Hậu Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/8/2020).

2/ Bà Huỳnh Thị Yến T (vợ ông B), sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ 1, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3/ Ông Huỳnh Ngọc T2, sinh năm 1960

Địa chỉ: Số 444/47C, đường C, phường B1, quận B2, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của ông Huỳnh Ngọc T2 là: Ông Lê Khả Đ;

Địa chỉ: Số 02 dãy B, đường 30/4 (nay là hẻm 17 T), phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/10/2020).

4/ Bà Nguyễn Thị T3 (vợ ông T2), sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số 444/47C, đường C, phường B1, quận B2, thành phố Cần Thơ.
(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị N2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Triệu Văn B trình bày: Vào năm 1993, vợ chồng ông Triệu Văn B, bà Huỳnh Thị Yến T có nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị Nương phần đất diện tích 15 công đất, tọa lạc tại ấp Đông Mỹ, xã Đ 1, huyện C, tỉnh Cần Thơ (nay là ấp Đ, xã Đ 1, huyện C, tỉnh Hậu Giang). Thời điểm đó, do ông B không có hộ khẩu nên để cho bà Nguyễn Thị T3 (vợ ông T2) đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì khó khăn kinh tế nên ông B có chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Huỳnh Ngọc T2, bà Nguyễn Thị T3 một phần đất trong diện tích đất nêu trên. Sau khi chuyển nhượng, ông B trực tiếp canh tác. Đến năm 2009, vợ chồng ông T2, bà T3 sang lại cho ông B đứng tên phần đất nêu trên và vợ chồng ông T2, bà T3 cũng sang luôn phần đất 6.000m² cho ông B, giá 30 chỉ vàng 24k, khi chuyển nhượng hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không giấy tờ. Đến tháng 5 năm 2018, ông B đi làm ăn xa thì bị đơn vợ chồng ông Trương Văn S, bà Nguyễn Thị N2 lấn chiếm canh tác phần đất với diện tích theo đo đạc thực tế 1.242,6m² và tự ý nhổ các cây trồng của ông B như Măng cụt, Bưởi da xanh, Mít, Dừa, Chuối.

Ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông S, bà N2 phải trả lại cho ông phần đất theo đo đạc thực tế 1.242,6m²

Bị đơn ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị N2 thống nhất trình bày: Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của vợ chồng ông, bà nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Huỳnh Ngọc T2, bà Nguyễn Thị T3 vào tháng 4 năm 2018, diện tích 1.200m², giá 80.000.000 đồng, có làm giấy tay, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã giao đủ tiền cho vợ chồng ông T2, bà T3. Vợ chồng ông S, bà N2 đã nhận đất cacnh tác từ tháng 4 năm 2018 cho đến nay, nên không có việc lấn chiếm đất của vợ chồng ông B, bà T. Từ đó, ông S và bà N2 không đồng ý trả lại phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế 1.242,6m².

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Yến T (vợ của ông B) trình bày: Bà Thống nhất với lời trình bày của ông Triệu Văn B và yêu cầu vợ chồng ông S, bà N2 giao trả lại phần đất tranh chấp.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Ngọc T2 trình bày: Vào năm 1993, ông cùng vợ là bà Nguyễn Thị T3 có hùn với vợ chồng ông Triệu Văn B, bà Huỳnh Thị Yến T (em gái ông T2) mua một phần đất diện tích 16 công. Sau đó, làm thủ tục cho bà Nguyễn Thị T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 15 công vào năm 1996, còn lại 01 công chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2008, ông T2, bà T3 có sang tên cho bà Huỳnh Thị Yến T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 15 công theo giấy chứng nhận bà T3 đứng tên, trong đó có 08 công của vợ chồng ông T2, bà T3 chuyển nhượng cho vợ chồng ông B, bà T và 07 công của vợ chồng ông B, bà T hùn mua. Còn lại 01 công chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông B, bà T không chịu nhận chuyển nhượng. Đến năm 2018, vợ chồng ông T2, bà T3 chuyển nhượng cho vợ chồng ông S, bà N2 01 công đất chưa được cấp giấy chứng nhận như đã nêu trên với giá 80.000.000 đồng, vì đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên hai bên chỉ làm giấy tay. Nay ông T2 yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3 (vợ ông T2) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên không có lời trình bày.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần SG - người đại diện ông Trần Nhựt Toàn trình bày: Ngân hàng với ông Triệu Văn B có ký Hợp đồng tín dụng số LD1825500276, ngày 12/9/2018 và Giấy nhận nợ số LD1926800543, ngày 25/9/2019 để cho ông B vay số tiền 170.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn sản xuất nông nghiệp, thời hạn vay 12 tháng; phương thức trả nợ: lãi trả 06 tháng/lần, vốn trả cuối kỳ; ngày nhận nợ: ngày 25/9/2019; thời điểm trả hết nợ: ngày 25/9/2020. Để đảm bảo khoản vay, ông Triệu Văn B đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1611700181 ngày 26/04/2016. Tài sản thế chấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00305 do ông Triệu Văn B đứng tên.

Từ khi vay đến nay, ông B đã thực hiện việc trả lãi đúng theo hợp đồng, vốn chưa thanh toán. Trường hợp có phát sinh tranh chấp liên quan đến phần tài sản đảm bảo, đề nghị ông B phải thanh toán toàn bộ nợ vay cho Ngân hàng, nếu

không thanh toán yêu cầu tài sản bảo đảm được ưu tiên xử lý để thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2020/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Văn B đối với ông Trương Văn S, bà Nguyễn Thị N2 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Công nhận phần đất có diện tích 1.242,6m² và toàn bộ cây trồng trên đất, theo mảnh trích đo địa chính số 01-2020, ngày 05/5/2020 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang là của ông Triệu Văn B.

Buộc ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị N2 trả lại phần đất có diện tích 1.242,6m² đã công nhận cho ông Triệu Văn B và chấm dứt hành vi ngăn cản ông B canh tác, sử dụng đất, (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Buộc ông Triệu Văn B có trách nhiệm bồi thường giá trị cây trồng cho ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị N2 số tiền 28.510.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên phần chi phí thẩm định, đo đạc, định giá, án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án của các đương sự.

Ngày 01 tháng 10 năm 2020, bị đơn ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị N2 có đơn kháng cáo.

Nội dung kháng cáo: Ông Trương Văn S, bà Nguyễn Thị N2 yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết: Yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm; Công nhận phần đất 1.242,6m² thuộc quyền sử dụng của ông S, bà N2.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn S cho rằng phần đất tranh chấp không nằm trong quyền sử dụng đất của ông B, bởi lẽ nhìn hình thể tứ cận trong lược đồ đo vẽ không giáp với các thửa đất liền kề khác mà nằm trong thửa 260 của ông Lâm, nên không yêu cầu công nhận cho ông S mà yêu cầu hủy án sơ thẩm do xác định thửa đất không đúng và thiếu bản cam kết lựa chọn cơ quan giải quyết vì đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn cho rằng năm 2009 ông T2, bà T3 chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất tại thửa 250, 251, 252, 253 nên ông T2 và bà T3 không còn phần đất nào trên địa bàn xã Đ 1.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp đã được ghi nhận từ năm 2013 thay đổi số thửa 250, 251 thành thửa 1180 và 1181 vào thời điểm ông B chuyển nhượng và thế chấp tại ngân hàng, do giấy chứng nhận QSDĐ ông B đang thế chấp tại Ngân hàng nên chưa làm thủ tục cấp đổi giấy mới. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 138 Luật đất đai 2013 có căn cứ xác định phần đất tranh chấp là của ông Triệu Văn B. Mặt khác, qua xác minh tại chính quyền địa phương thì ông T2 và bà T3 không còn phần đất nào khác tại địa bàn xã Đ 1, huyện C, do đó việc ông T2 lấy đất của ông B chuyển nhượng cho ông S là không đúng. Đối với phần cây trồng trên đất ông B không kháng cáo, nhưng

cấp sơ thẩm buộc ông B trả giá trị là không có căn cứ do ông B đã tranh chấp từ năm 2018 đến nay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu về thủ tục tố tụng; từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành đúng các thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giải quyết theo hướng không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Triệu Văn B khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Trương Văn S, bà Nguyễn Thị N2 giao trả lại phần đất tranh chấp diện tích 1.242,6m² mà ông, bà đang sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Căn cứ theo quy định tại Điều 26; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Trương Văn S, bà Nguyễn Thị N2 có đơn kháng cáo hợp lệ và còn trong thời hạn theo quy định tại các Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên được Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét nội dung vụ án:

[3.1] Nguyên đơn ông Triệu Văn B khởi kiện cho rằng phần đất tranh chấp diện tích 1.242,6m², do ông nhận chuyển nhượng hợp pháp và canh tác sử dụng từ năm 1993 đến tháng 5 năm 2018 thì bị ông Trương Văn S, bà Nguyễn Thị N2 chiếm sử dụng nên yêu cầu trả đất. Còn bị đơn ông S, bà N2 thì cho rằng, phần đất tranh chấp của ông, bà nhận chuyển nhượng của ông T2, bà T3 vào tháng 4 năm 2018 nên không đồng ý trả đất.

[3.2] Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, bị đơn có yêu cầu Tòa án tiến hành thẩm định, đo đạc lại phần đất tranh chấp, tuy nhiên, khi Tòa án tiến hành thẩm định, đo đạc lại phần đất tranh chấp thì các đương sự có ý kiến thống nhất với vị trí và diện tích tranh chấp theo mảnh trích đo trước đây là Mảnh trích đo địa chính số 28/TT.KTTN&MT ngày 05/5/2020 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang. Do đó, Tòa án căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[3.3] Xét kháng cáo của ông S và bà N2. Hội đồng xét xử xét thấy, ông S, bà N2 cho rằng phần đất tranh chấp là do ông, bà nhận chuyển nhượng của ông T2, bà T3 vào ngày 27/8/2018, theo tờ giấy sang đất là diện tích 1.200m² với giá 80 triệu đồng, nhưng không ghi rõ số thửa và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số mấy. Ông S không cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T2, bà T3. Ông B chứng minh phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 250 (số

mới theo bản đồ địa chính 2005) là 1180 căn cứ xác lập quyền sử dụng đất của ông B từ ngày 21/01/2009, từ các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ bà T3 tặng cho ông T2, ông T2 tặng cho bà T và sau cùng là bà T tặng cho ông B gồm các thửa 250, 251, 252 và 253. Như vậy, khi tặng cho đất toàn bộ diện tích 4 thửa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều được chuyển sang cho ông Triệu Văn B là người sử dụng đất hợp pháp, căn cứ thông tin chỉnh lý biến động trang tư của giấy chứng nhận QSDĐ vào năm 2011, ông B chuyển nhượng một phần thửa 250, đã được Văn phòng đăng ký QSDĐ chỉnh lý biến động và cập nhật số thửa mới cho phù hợp với bản đồ chính quy.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông S cho rằng vị trí đất theo lược đồ trung tâm đo đạc vẽ là không đúng, do đối chiếu với các thửa xung quanh không phù hợp và cho rằng phần đất tranh chấp phải nằm trong thửa 260, nhưng thửa này cũng không phải của ông S hay của ông T2. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận ý kiến này của người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Văn S. Việc ông S cho rằng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông T2, bà T3 nhưng không chứng minh được ông T2, bà T3 là chủ sử dụng hợp pháp đối với phần đất tranh chấp. Mặt khác, giữa ông T2, bà T3 không tranh chấp gì với ông B, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị N2.

[3.4] Đối với phần cây trồng trên đất, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn yêu cầu xem xét không chấp nhận buộc nguyên đơn bồi thường. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.5] Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị N2 là không có cơ sở chấp nhận. Chấp nhận một phần ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị N2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại Điều 28 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án, thì người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho cả ông S và bà N2 nộp tạm ứng án phí với số tiền 300.000 đồng là chưa đúng quy định pháp luật, cần phải rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 5, Điều 26, Điều 99, Điều 166, Điều 170, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị N2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2020/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Văn B đối với ông Trương Văn S, bà Nguyễn Thị N2 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

2. Công nhận phần đất có diện tích 1.242,6m² và toàn bộ cây trồng trên đất, theo mảnh trích đo địa chính số 01-2020, ngày 05/5/2020 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang là của ông Triệu Văn B.

3. Buộc ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị N2 trả lại phần đất có diện tích 1.242,6m² đã công nhận cho ông Triệu Văn B và chấm dứt hành vi ngăn cản ông B canh tác, sử dụng đất. (có sơ đồ kèm theo)

4. Buộc ông Triệu Văn B có trách nhiệm bồi thường giá trị cây trồng cho ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị N2 số tiền 28.510.000đồng (Hai mươi tám triệu năm trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

5. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị N2 phải chịu 2.663.000đồng để hoàn trả lại cho ông Triệu Văn B.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị N2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng.

Ông Triệu Văn B phải chịu là 1.425.000 đồng, chuyển 1.375.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp theo Biên lai thu số 0017963 ngày 09/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang thành án phí, ông B còn phải nộp thêm 50.000 đồng.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị N2 phải chịu 300.000 đồng, chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004187 ngày 01/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

Ông Trương Văn S phải chịu 300.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 09/3/2022.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Hoàng Khải - Võ Thị Phụng

Trịnh Thị Bích Hạnh